



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 6 năm 2016.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch (từ ngày 25/4/2016)
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch (đến ngày 25/4/2016)
	Ông Vũ Đình Hiền	Ủy viên
	Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hữu Thành	Ủy viên (từ ngày 25/4/2016)
	Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
	Ông Đặng Quang Tuấn	Ủy viên (từ ngày 25/4/2016)
	Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên (từ ngày 25/4/2016)
Ông Mai Thế Cung	Ủy viên (đến ngày 25/4/2016)	

Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2016)

Ban kiểm soát	Ông Lê Đức Bình	Trưởng ban Kiểm soát
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Ủy viên
	Bà Hoàng Thúy Hương	Ủy viên (từ ngày 25/4/2016)
	Ông Đặng Minh Thao	Ủy viên (đến ngày 25/4/2016)

Trụ sở đăng ký Số 37 Phan Bội Châu
Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn; báo cáo tài chính riêng đã thuyết minh đầy đủ các vấn đề liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Mũi Đinh Hiền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 20-03-2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20-03-2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh - số liệu so sánh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc tới Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Vấn đề khác - số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 1 tháng 1 năm 2016, không bao gồm các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng, được căn cứ trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính đó đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó trong báo cáo kiểm toán ngày 16 tháng 3 năm 2016. Những điều chỉnh đối với số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng được thực hiện theo báo cáo kiểm toán ngày 24 tháng 5 năm 2016 của Kiểm toán Nhà nước.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-118-KT-R



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		143.851.795.009	174.698.299.875
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	34.113.248.170	82.744.231.724
Tiền	111		4.113.248.170	2.744.231.724
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	80.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	580.264.400
Chứng khoán kinh doanh	121		-	3.227.126.414
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(2.646.862.014)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.696.781.560	53.290.010.081
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	51.431.922.693	36.396.400.825
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.043.407.879	518.327.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	3.221.450.988	16.375.282.256
Hàng tồn kho	140	8	52.296.738.364	37.480.390.429
Hàng tồn kho	141		59.660.170.629	44.843.822.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.363.432.265)	(7.363.432.265)
Tài sản ngắn hạn khác	150		745.026.915	603.403.241
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		745.026.915	603.403.241

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.509.849.647.748	1.299.979.097.548
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.533.434.580	2.467.165.500
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	39.633.933.847	39.496.664.767
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(38.100.499.267)	(37.029.499.267)
Tài sản cố định	220		1.097.050.334.259	758.166.685.723
Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.097.050.334.259	758.166.685.723
Nguyên giá	222		2.489.985.379.283	2.005.557.852.465
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.392.935.045.024)	(1.247.391.166.742)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		53.877.920	53.877.920
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.877.920)	(53.877.920)
Tài sản dở dang dài hạn	240		148.086.009.551	140.505.939.805
Xây dựng cơ bản dở dang	242	10	148.086.009.551	140.505.939.805
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	262.759.863.375	394.609.306.520
Đầu tư vào công ty con	251		216.000.000.000	216.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	203.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.390.000.000	56.160.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(81.630.136.625)	(80.550.693.480)
Tài sản dài hạn khác	260		420.005.983	4.230.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261		420.005.983	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	4.230.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.653.701.442.757	1.474.677.397.423

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		563.200.833.938	448.433.321.726
Nợ ngắn hạn	310		179.166.958.938	241.530.821.726
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	39.965.392.109	10.955.683.426
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.995.680.725	11.141.950.527
Phải trả người lao động	314		14.380.721.855	10.306.945.194
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3.337.413.728	3.758.969.254
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.908.899.816	37.366.004.620
Vay ngắn hạn	320	16(a)	98.365.250.000	157.403.540.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	14.213.600.705	10.597.728.705
Nợ dài hạn	330		384.033.875.000	206.902.500.000
Vay dài hạn	338	16(b)	374.033.875.000	206.902.500.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	10.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.090.500.608.819	1.026.244.075.697
Vốn chủ sở hữu	410	19	1.090.500.608.819	1.026.244.075.697
Vốn cổ phần	411	20	684.709.410.000	639.934.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	639.934.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	306.357.134.201	319.318.350.008
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.862.094.896	59.419.755.967
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		19.060.863.620	3.048.456.280
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		72.801.231.276	56.371.299.687
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.653.701.442.757	1.474.677.397.423

20-03-2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yên
Kế toán

20-03-2017



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Điều chỉnh lại
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	24	458.882.222.718	391.706.354.828
Giá vốn hàng bán	11		361.577.203.289	269.357.331.807
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		97.305.019.429	122.349.023.021
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	59.317.264.798	8.386.865.315
Chi phí tài chính	22	26	28.987.451.332	38.565.893.958
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.848.112.482	18.943.971.184
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	36.253.392.843	28.442.068.181
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		91.381.440.052	63.727.926.197
Thu nhập khác	31		160.638.550	8.217.718.885
Chi phí khác	32		311.827.035	463.453.640
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(151.188.485)	7.754.265.245
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		91.230.251.567	71.482.191.442
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	18.429.020.291	15.110.891.755
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		72.801.231.276	56.371.299.687

20-03-2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND Điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	91.230.251.567	71.482.191.442
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	145.990.301.464	121.772.737.332
Các khoản dự phòng	03	9.503.581.131	(3.753.434.289)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.471.432.173	18.006.111.719
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(55.797.341.754)	(10.586.707.824)
Chi phí lãi vay	06	22.848.112.482	18.943.971.184
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	216.246.337.063	215.864.869.564
Biến động các khoản phải thu	09	(16.708.884.925)	15.400.204.696
Biến động hàng tồn kho	10	(14.816.347.935)	590.823.360
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	35.597.222.400	5.026.280.056
Biến động chi phí trả trước	12	(561.629.657)	1.903.662.149
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	3.227.126.414	-
		222.983.823.360	238.785.839.825
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.703.210.062)	(19.534.854.939)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.710.891.757)	(61.083.339.937)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.198.428.000)	(5.467.884.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	171.371.293.541	152.699.760.882
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(492.454.019.746)	(9.907.914.792)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	99.000.000	4.351.965.643
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(65.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	183.600.000.000	135.000.000.000
Tiền thu lãi và cổ tức	27	15.102.669.994	2.534.133.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(293.652.349.752)	66.978.184.051

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND Điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	334.985.779.315	55.739.761.234
Tiền trả nợ gốc vay	34	(229.373.319.315)	(209.573.423.734)
Tiền trả cổ tức	36	(31.962.488.525)	(159.634.619.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.649.971.475	(313.468.282.438)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(48.631.084.736)	(93.790.337.505)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	82.744.231.724	176.538.327.693
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	101.182	(3.758.464)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	34.113.248.170	82.744.231.724

20-03-2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 4 công ty con (1/1/2016: 4 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2016: 2 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 11.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 67 nhân viên (1/1/2016: 65 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 35.315 triệu VND (1/1/2016: 66.833 triệu VND). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản dựa trên kết quả kinh doanh dự kiến trong vòng 12 tháng kế tiếp để tiếp tục cung cấp các nguồn thu về tài chính cần thiết, giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Ban Giám đốc tin rằng kết quả kinh doanh trong vòng 12 tháng kế tiếp sẽ đảm bảo được nguồn tài chính cần thiết cho Công ty.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) **Các khoản đầu tư**

(i) **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) **Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 12 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 10 năm |
| ▪ đồ đạc và trang bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 15 năm |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phục vụ quá trình mua và nhận bàn giao tàu mới

Chi phí phục vụ quá trình mua và nhận bàn giao tàu mới bao gồm phí giám định tàu, phí khảo sát tàu và phí tư vấn luật sư ký kết mua tàu P18. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đã là 1 đến 2,5 năm/lần. Chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

HHH
LỢI

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty, công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	318.854.978	96.064.859
Tiền gửi ngân hàng	3.794.393.192	2.648.166.865
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	80.000.000.000
	34.113.248.170	82.744.231.724

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	50.783.922.693	35.100.400.825
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	648.000.000	1.296.000.000
	51.431.922.693	36.396.400.825

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tạm ứng	1.822.563.801	1.529.643.998
Phải thu cổ tức	725.087.826	13.823.681.703
Phải thu lãi tiền gửi	39.722.221	128.361.110
Phải thu khác	634.077.140	893.595.445
	3.221.450.988	16.375.282.256

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (i)	19.437.499.267	19.437.499.267
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (ii)	18.663.000.000	18.663.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.533.434.580	1.396.165.500
	39.633.933.847	39.496.664.767

(i) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải thể hiện giá trị gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu từ Công ty con với số tiền lần lượt là 13.700.000.000 VND, 4.666.499.267 VND và 1.071.000.000 VND. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho khoản phải thu gốc cho vay, lãi vay tương ứng và khoản cổ tức phải thu.

(ii) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2016			1/1/2016				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Trường Cao đẳng Nghệ Duyên Hải	2 – 5 năm	19.437.499.267	(19.437.499.267)	-	1 – 4 năm	19.437.499.267	(18.366.499.267)	1.071.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sàn xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
		38.100.499.267	(38.100.499.267)	-		38.100.499.267	(37.029.499.267)	1.071.000.000

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn

(37.029.499.267)

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	59.012.195.324	(7.363.432.265)	44.242.105.735	(7.363.432.265)
Công cụ và dụng cụ	647.975.305	-	601.716.959	-
	<hr/>		<hr/>	
	59.660.170.629	(7.363.432.265)	44.843.822.694	(7.363.432.265)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 7.982 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2016: 7.982 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	325.266.551	1.509.565.802	1.414.911.422	2.002.308.108.690	2.005.557.852.465
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	484.873.950.000	484.873.950.000
Thanh lý	-	-	(38.640.000)	(407.783.182)	(446.423.182)
Phân loại lại	-	32.811.447	85.978.553	(118.790.000)	-
Số dư cuối năm	325.266.551	1.542.377.249	1.462.249.975	2.486.655.485.508	2.489.985.379.283
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	317.677.068	1.411.339.397	1.266.524.919	1.244.395.625.358	1.247.391.166.742
Khấu hao trong năm	7.589.483	60.431.235	102.290.003	145.819.990.743	145.990.301.464
Thanh lý	-	-	(38.640.000)	(407.783.182)	(446.423.182)
Phân loại lại	-	(39.538.771)	73.065.213	(33.526.442)	-
Số dư cuối năm	325.266.551	1.432.231.861	1.403.240.135	1.389.774.306.477	1.392.935.045.024
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	7.589.483	98.226.405	148.386.503	757.912.483.332	758.166.685.723
Số dư cuối năm	-	110.145.388	59.009.840	1.096.881.179.031	1.097.050.334.259

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 326.390 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 325.044 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 833.081 triệu VND (1/1/2016: 755.258 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND Điều chỉnh lại
Số dư đầu năm	140.505.939.805	130.875.270.339
Tăng trong năm	492.454.019.746	12.240.414.920
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(484.873.950.000)	(2.609.745.454)
Số dư cuối năm	148.086.009.551	140.505.939.805

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Điều chỉnh lại
Công trình tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	134.906.032.735	127.340.508.444
Hệ thống xếp xe tự động cho Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	11.715.351.361	11.572.626.150
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng (*)	1.450.080.000	1.592.805.211
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	14.545.455	-
	148.086.009.551	140.505.939.805

- (*) Các công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148m² được Công ty thuê từ UBND Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, dự án đã dừng thi công. Giá trị công trình được xác định trên biên bản thẩm định giá số 209/TĐG-CT-AMAX ngày 25 tháng 4 năm 2016 là 266.565 triệu VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty hiện đang lên kế hoạch thoái vốn từ dự án trên.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty con	Địa chỉ	31/12/2016			1/1/2016			Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết			
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh Hải	100%	100%	55.000.000.000	(11.717.777.317)	(*)	100%	55.000.000.000	(12.131.251.962)	(*)
Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	Phòng Hải	100%	100%	132.500.000.000	-	(*)	100%	132.500.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Thủy sản VIPCO	Phòng Hải	100%	100%	7.500.000.000	-	(*)	100%	7.500.000.000	-	(*)
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Phòng Hải	70%	70%	21.000.000.000	(12.130.359.308)	(*)	70%	21.000.000.000	(6.291.942.527)	(*)
Công ty liên kết				216.000.000.000	(23.848.136.625)			216.000.000.000	(18.423.194.489)	
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng Hải	45,1%	45,1%	68.000.000.000	-	(*)	45,1%	68.000.000.000	(8.053.898.991)	(*)
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (**)	Phòng Hải	-	-	-	-		30%	135.000.000.000	-	(*)
				68.000.000.000	-			203.000.000.000	(8.053.898.991)	



Công ty Cổ phần Vận tải Xanh đầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị khác	Địa chỉ	31/12/2016		1/1/2016		Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết				
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM					(*)		56.160.000.000	(54.073.600.000)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	Quảng Ninh					(*)		4.230.000.000	-
								60.390.000.000	(57.782.000.000)
								344.390.000.000	(81.630.136.625)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Xăng dầu B12	4.954.546.000	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	4.655.302.142	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex	-	1.112.154.108
Công ty TNHH ManHae Marine Tech	-	1.916.548.611
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Hải Đoàn	-	2.737.055.640
Các nhà cung cấp khác	30.355.543.967	5.189.925.067
	<hr/>	
	39.965.392.109	10.955.683.426
	<hr/>	

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	1.648.365.888	-
Công ty con		
Công ty TNHH Thuyền Viên VIPCO	3.485.847.565	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	3.260.507.950	-
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu B12	4.954.546.000	-
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	2.859.679.898	-
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	1.573.721.600	-
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	820.143.500	651.244.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	36.423.200	-
	<hr/>	
	18.639.235.601	651.244.000
	<hr/>	

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND Điều chỉnh lại	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.358.139.249	43.069.761.723	(43.416.960.588)	1.010.940.384
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.580.843.127	(9.580.843.127)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.110.891.755	18.429.020.291	(24.710.891.757)	2.829.020.289
Thuế thu nhập cá nhân	655.337.225	1.087.439.563	(1.587.056.736)	155.720.052
Tiền thuế đất	-	379.111.500	(379.111.500)	-
Thuế khác	17.582.298	596.817.886	(614.400.184)	-
	11.141.950.527	73.142.994.090	(80.289.263.892)	3.995.680.725

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Lãi vay phải trả	2.030.574.620	2.175.477.040
Các khoản trích trước khác	1.306.839.108	1.583.492.214
	3.337.413.728	3.758.969.254

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Kinh phí công đoàn	231.767.606	178.789.237
Bảo hiểm xã hội	-	6.266.637
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	134.013.025	32.096.501.550
Phải trả cho các công ty con	712.789.339	613.443.099
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.830.329.846	4.471.004.097
	4.908.899.816	37.366.004.620

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016	Biến động trong năm		31/12/2016
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	50.023.279.315	(50.023.279.315)	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(b))	157.403.540.000	120.311.750.000	(179.350.040.000)	98.365.250.000
	157.403.540.000	170.335.029.315	(229.373.319.315)	98.365.250.000

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	2016	-	74.642.540.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	VND	2026	263.016.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (b)	USD	2019	209.383.125.000	289.663.500.000
			472.399.125.000	364.306.040.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(98.365.250.000)	(157.403.540.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			374.033.875.000	206.902.500.000

Khoản vay (a) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng Công thương Việt Nam + 2,20%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 460.659 triệu VND (Thuyết minh 9).

Khoản vay (b) từ một nhóm các ngân hàng trong đó Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là ngân hàng đầu mỗi nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 15 và Petrolimex 16. Các lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của các ngân hàng cho vay + 2,50%/năm và LIBOR USD 6 tháng + 4,00%/năm tương ứng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 372.422 triệu VND (1/1/2016: 442.950 triệu VND) (Thuyết minh 9).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là ba (03) tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa từ 1 đến 2,5 năm/lần.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	10.597.728.705	3.191.772.772
Trích lập trong năm	7.927.800.000	12.873.840.000
Sử dụng trong năm	(4.311.928.000)	(5.467.884.067)
Số dư cuối năm	<u>14.213.600.705</u>	<u>10.597.728.705</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	639.934.000.000	7.571.969.722	297.861.952.008	70.061.810.810	1.015.429.732.540
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	55.676.592.208	55.676.592.208
Phân bổ vào các quỹ	-	-	21.456.398.000	(21.456.398.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.873.840.000)	(12.873.840.000)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(31.996.700.000)	(31.996.700.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(686.416.530)	(686.416.530)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	639.934.000.000	7.571.969.722	319.318.350.008	58.725.048.488	1.025.549.368.218
- đã báo cáo trước đây	-	-	-	694.707.479	694.707.479
<i>Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 33)</i>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	639.934.000.000	7.571.969.722	319.318.350.008	59.419.755.967	1.026.244.075.697
- đã điều chỉnh lại	44.775.410.000	-	(44.775.410.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	72.801.231.276	72.801.231.276
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(31.814.194.193)	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	31.814.194.193	(7.927.800.000)	(7.927.800.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(616.898.154)	(616.898.154)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	684.709.410.000	7.571.969.722	306.357.134.201	91.862.094.896	1.090.500.608.819



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2016		2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	63.993.400	639.934.000.000	63.993.400	639.934.000.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm (Thuyết minh 21)	4.477.541	44.775.410.000	-	-
Số dư cuối năm	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000

21. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần. Trong năm, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 107/VP-NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016, Công ty đã trích 31.814 triệu VND vào Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế và phát hành 4.477.541 cổ phiếu thưởng tương ứng với 44.775 triệu VND cho các cổ đông của Công ty từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 25 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức 31.997 triệu VND. Khoản cổ tức này đã được tạm ứng cho các cổ đông của Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 256/VP-NQ-HĐQT ngày 8 tháng 12 năm 2015.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trong vòng một năm	3.284.904.000	3.284.904.000
Trong vòng hai đến năm năm	438.816.000	2.026.416.000
Sau năm năm	2.431.772.000	2.596.328.000
	6.155.492.000	7.907.648.000

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	364	8.272.223	444	9.961.065

24. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

QUẢN LÝ
 TÀI CHÍNH
 VÀ
 THUẾ

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi	3.471.364.605	5.383.291.650
Cổ tức được chia	3.626.977.149	2.544.610.491
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần (*)	48.600.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.618.923.044	458.963.174
	<hr/> 59.317.264.798	<hr/> 8.386.865.315

(*) Phản ánh khoản lãi thu được từ việc chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP trong năm.

26. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	22.848.112.482	18.943.971.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.471.432.173	18.006.111.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.827.367.132	5.245.128.186
Lãi do chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	(238.903.600)	-
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.079.443.145	(3.629.317.131)
	<hr/> 28.987.451.332	<hr/> 38.565.893.958

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	17.350.619.984	12.727.642.172
Chi phí thuê văn phòng và dịch vụ đi kèm	4.341.600.000	4.338.967.632
Chi phí tiếp khách	3.989.695.080	3.318.191.175
Phân bổ chi phí trả trước	1.665.701.240	726.001.909
Chi phí khấu hao	556.549.705	493.785.528
Chi phí thuê đất	379.111.500	372.897.000
Dự phòng lập trong năm	1.071.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.687.904.942	2.338.711.517
Chi phí khác	4.211.210.392	4.125.871.248
	<hr/> 36.253.392.843	<hr/> 28.442.068.181

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND Điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	24.608.429.731	17.401.817.902
Chi phí nhân viên	70.273.505.407	52.547.223.517
Chi phí khấu hao	145.990.301.464	121.772.737.332
Chi phí sửa chữa tàu	85.134.508.616	47.583.223.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.795.722.695	44.537.591.060
Chi phí khác	16.021.198.767	13.510.957.075

29. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2016 VND	2015 VND Điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	18.429.020.291	14.484.326.943
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	626.564.812
	18.429.020.291	15.110.891.755

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND Điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	91.230.251.567	71.482.191.442
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.246.050.313	15.726.082.117
Chi phí không được khấu trừ thuế	908.365.408	66.188.414
Thu nhập không bị tính thuế	(725.395.430)	(1.307.943.588)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	626.564.812
	18.429.020.291	15.110.891.755

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế kể từ năm 2016 (2015: 22%).



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Phát hành cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển	44.775.410.000	-
Bù trừ cổ tức phải thu và nợ phải trả	5.182.904.526	-
Chuyển Tài sản dài hạn khác thành Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.230.000.000	-

31. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Cổ tức công bố sau khi kết thúc năm

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, tại cuộc họp ngày 22 tháng 2 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt tương ứng 8% vốn cổ phần (800 VND trên một cổ phiếu). Số cổ tức phải trả chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng này.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp hàng hóa	3.392.820.510	569.713.400
Cung cấp dịch vụ	434.435.620.390	389.958.459.610
Mua hàng hóa	2.246.654.122	2.370.020.584
Cổ tức	-	16.319.267.500
Công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>		
Mua hàng hóa	10.712.076.370	7.583.765.839
<i>Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO</i>		
Mua dịch vụ	4.533.393.488	4.338.967.632
Thu nhập từ cổ tức	3.544.765.559	2.367.310.922
<i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO</i>		
Chi phí thuyền viên	44.942.444.247	37.034.563.547
Thu nhập từ cổ tức	39.545.090	143.166.369

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i> Cung cấp dịch vụ	1.178.181.818	1.178.181.818
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn		
Xăng dầu Việt Nam		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i> Mua hàng hóa	5.414.297.820	3.293.104.775
<i>Công ty Xăng dầu B12</i> Mua hàng hóa	6.985.252.000	3.352.483.500
<i>Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Singapore</i> Cung cấp dịch vụ	4.690.350.000	-
Mua hàng hóa	6.323.378.817	834.518.208
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco</i> Cung cấp dịch vụ	11.388.300.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.275.395.058	250.858.343
<i>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</i> Mua dịch vụ	6.528.064.406	3.786.849.967
<i>Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex</i> Mua hàng hóa	2.440.456.000	-
Thành viên Ban Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	3.349.115.743	3.211.931.183
Thành viên Hội đồng Quản trị Tiền lương và thưởng	4.435.873.075	3.141.803.538

33. Số liệu so sánh

Ngày 24 tháng 5 năm 2016, Kiểm toán Nhà nước đã công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm 2015, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo kết quả kinh doanh cho năm kết thúc cùng ngày. Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước có nêu một số khác biệt so với số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập của Công ty. Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2016		
	Điều chỉnh	Đã điều chỉnh	
	của Kiểm toán	theo Kiểm toán	
	Nhà nước	Nhà nước	
	VND	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	495.056.759	108.346.482	603.403.241
Xây dựng cơ bản dở dang	139.706.053.375	799.886.430	140.505.939.805
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.928.425.094	213.525.433	11.141.950.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	58.725.048.488	694.707.479	59.419.755.967

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2015		
	Điều chỉnh	Đã điều chỉnh	
	của Kiểm toán	theo Kiểm toán	
	Nhà nước	Nhà nước	
	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	269.465.678.289	(108.346.482)	269.357.331.807
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.224.372.313	(782.304.132)	28.442.068.181
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.914.948.620	195.943.135	15.110.891.755

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	2015		
	Điều chỉnh	Đã điều chỉnh	
	của Kiểm toán	theo Kiểm toán	
	Nhà nước	Nhà nước	
	VND	VND	VND
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	5.008.697.758	17.582.298	5.026.280.056
Biến động chi phí trả trước	2.012.008.631	(108.346.482)	1.903.662.149
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(9.108.028.362)	(799.886.430)	(9.907.914.792)

20-03-2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến
 Kế toán

Người duyệt:





Nguyễn Thị Thanh Hương
 Kế toán trưởng

Wu Đình Hiền
 Tổng Giám đốc

